

QUỸ ETF FPT CAPITAL VNX50
được quản lý bởi
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT CAPITAL VNX50 ETF
managed by
FPT Fund Management JSC

Số/No.: 1704.1/2024/CV_FPTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2024
Ha Noi, April 04, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/ *Name of FMC*: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT/ *FPT Fund Management Joint Stock Company*

- Tên quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: **Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50/ *FPT CAPITAL VNX50 ETF***

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **FUEFCV50**

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội/ *7th floor, 17-storey block, FPT Tower, 10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi city*

- Điện thoại/ *Tel*: (84) 24 – 7300 1313

- Email: etffcapvnx50@fpt.com

Website: <https://fptcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Quý I.2024/ *Financial Report Quarter I.2024*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 17/04/2024 tại đường dẫn: <https://fptcapital.com.vn/> / *This information was published on the company's/the Fund's website on 17/04/2024, as in the link: https://fptcapital.com.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

Báo cáo tài chính Quý I.2024/
Financial Report Quarter I.2024

Người được ủy quyền công bố thông tin



NGUYỄN THÀNH LONG

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của quỹ: Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ, bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan
- b) Công Ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- e) Trong giai đoạn này : Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.
- d) Hoạt động khác. *nr*

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

QUÝ I NĂM 2024

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF FPT CAPITAL VNX50

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 13,5% so với giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023; Trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là 14,3%; thay đổi của chỉ số tham chiếu là 14,5%

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 là mô phỏng gần nhất có thể biến động (performance) của chỉ số VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VNX50 là chỉ số (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VNX50 có sự thay đổi thì Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục đầu tư của chỉ số VNX50 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hoá lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 04 tháng 04 năm 2023

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 5.700.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 12.478,23 Đồng Việt Nam.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ



Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số giá VNX50.

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu Tư.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động:

a. Cơ cấu tài sản quỹ:

Cơ cấu tài sản quỹ	31/03/2024 (%)	31/12/2023 (%)
Danh mục chứng khoán	98,68	98,17
Tài sản khác	1,32	1,83
Cộng	100,00	100,00

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:

Chỉ tiêu	31/03/2024	31/12/2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	71.125.915.062	63.780.239.764
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	5.700.000	5.800.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	12.478,23	10.996,59
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	12,531.86	11.193,77
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10,981.08	9.803,65
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	12.170	12.830
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	12.940	15.400
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.980	12.320
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	13,5%	-1,21%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)		
Tốc độ vòng quay danh mục (%)		

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	N/A	N/A
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập	24,8%	N/A
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	25,3%	N/A

d. Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo:

Thời kỳ	31/03/2024	31/12/2023
Tỷ lệ tăng trưởng %/1 đơn vị CCQ	13,5%	-1,21%

3. Mô tả thị trường trong kỳ

Trong quý 1 đầu năm 2024, thị trường có nhiều thuận lợi với sự ủng hộ đến từ thanh khoản thị trường cùng đà tăng của các cổ phiếu vốn hoá lớn, đặc biệt là các cổ phiếu thuộc ngành ngân hàng đã giúp VN-Index và VNX50 lần lượt tăng 13,6% và 14,5%. Thị trường trong quý 1 năm 2024 dường như đã bắt đầu phải làm quen với giai đoạn thanh khoản duy trì cao trên 20,000 tỷ đồng hàng phiên, khác với mặt bằng 10,000 – 15,000 tỷ đồng trước đây. Đi cùng với ngành ngân hàng, nhiều nhóm ngành cũng như là các cổ phiếu khác nhau cũng có được sự tích cực tương ứng, tuy nhiên sự tích cực này có phẩm trẻ hơn so với ngành ngân hàng khi chỉ tăng giá mạnh khi dòng tiền có dấu hiệu dịch chuyển sang các cổ phiếu khác. Thị trường trong tháng 1 và tháng 2 gần như đem lại một sự tích cực tuyệt đối đối với thị trường nhưng trong tháng 3 cũng đã xuất hiện nhiều hơn những áp lực chốt lời từ phía nhà đầu tư khi các khoản đầu tư từ đầu năm cũng đã đem lại lợi suất trên 20%. Mặc dù vậy, thị trường vẫn cho thấy tiềm năng khi mặt bằng thanh khoản vẫn được duy trì khá cao.

Trong quý 1 năm 2024, thị trường chứng khoán cũng gặp áp lực bán ròng lớn đến từ nhà đầu tư khối ngoại trong tháng 3. Tuy nhiên khác với giai đoạn quý 4 năm 2023 thì ở giai đoạn này thị trường không giảm điểm quá lớn. Điều này có thể được giải thích bởi dòng tiền vào ròng tích cực từ các nhà đầu tư trong nước giúp thị trường có thể tạo ra một mặt bằng mới về thanh khoản cũng như là điểm số và tạo động lực tích cực để tăng giá trong tương lai.

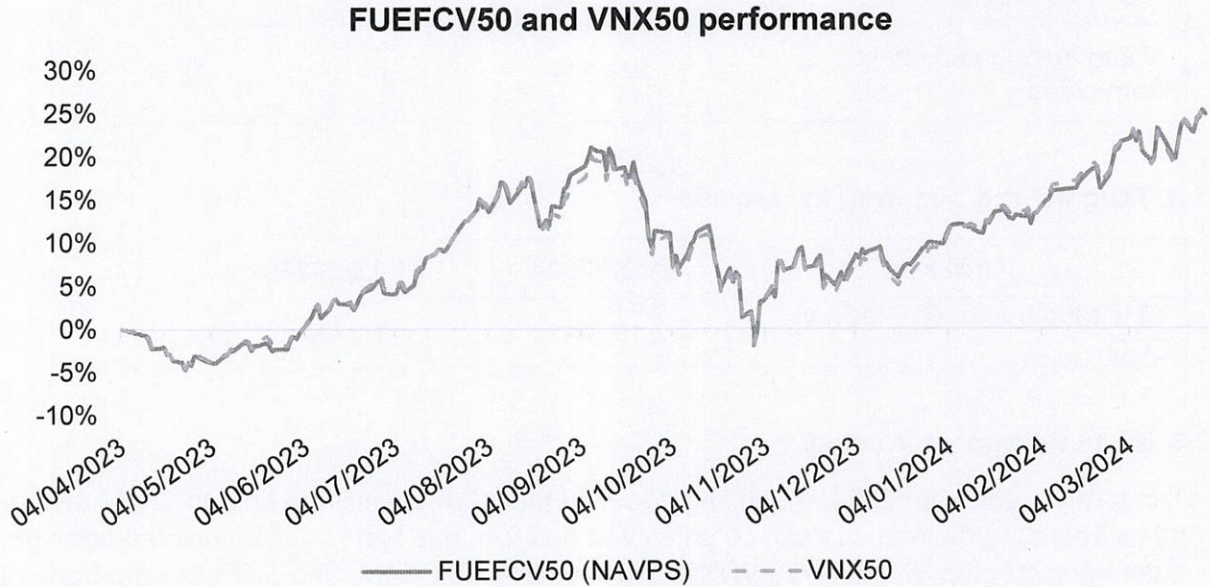
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ:

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	N/A	24,8%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	23,8%

Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (*)	N/A	-5,1%
--	-----	-------

- **Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất (dữ liệu tính từ ngày 04/04/2023)**



- **Thay đổi giá trị tài sản ròng**

Chỉ tiêu	31/03/2024	31/12/2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	71.125.915.062	63.780.239.764	11,50%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.478,23	10.996,59	13,47%

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại ngày 31/03/2024)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	340	80.154	1,4%
Từ 5.000 – 10.000	2	14.146	0,2%
Từ 10.000 đến 50.000	0	0	0,0%
Từ 50.000 đến 500.000	6	684.800	12,0%
Trên 500.000	1	4.920.900	86,3%
Tổng cộng	349	5.700.000	100%

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của khoản mục chi phí của Quý. Công ty quy định tất cả nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quý với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quý.

Trong kỳ báo cáo. Quý không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quý với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quý.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

Kết thúc quý 1 năm 2024, các thông tin vĩ mô nhìn chung là khá tích cực. GDP quý I/2024 ước tính tăng 5,66% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng của quý I các năm 2020 - 2023 và cao hơn mức kịch bản cao nhất của quý I là 5,6%. So với tháng trước, CPI tháng 3/2024 giảm 0,23% sau khi kết thúc tháng Tết; so với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 3/2024 tăng 3,97%. Lạm phát thấp, vĩ mô ổn định sẽ là những động lực lớn cho nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng có nhiều dư địa tăng trưởng. Với diễn biến thị trường chứng khoán có dấu hiệu chậm lại trong tháng 3, chúng ta cũng khó có thể kì vọng vào một quý 2 có thể tăng trưởng trở lại với tốc độ cao, đặc biệt khi chính sách tiền tệ được dự báo sẽ có phần thắt chặt hơn khi các doanh nghiệp bắt đầu hoạt động tích cực trở lại, tỷ giá tăng cao và lạm phát có dấu hiệu tăng trở lại.

Trong tháng 4 năm 2024, các công ty sẽ công bố báo cáo tài chính quý 1 năm 2024. Số liệu được dự báo cũng sẽ xuất hiện sự phân hoá giữa các nhóm ngành cũng như là các công ty với nhau. Với mặt bằng thanh khoản tích cực thì các cổ phiếu chứng khoán được dự báo sẽ có kết quả kinh doanh tích cực. Ngoài ra còn có cổ phiếu ngành ngân hàng cũng được dự báo sẽ có lợi nhuận tích cực với việc tín dụng đã tăng trưởng tích cực trong năm 2023, chi phí dự phòng tín dụng sẽ giảm xuống sau khi đã trích trước ở năm 2023.

6. Thông tin khác

Thông tin về

Người Điều Hành Quý

- **Ông Ngô Thanh Hải**
 - Có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Nam Columbia (Hoa Kỳ) cấp.
 - Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001031/QLQ do UBCKNN cấp ngày 13/11/2013.
 - Có hơn 9 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Trưởng phòng Đầu tư VIP, Giám đốc Đầu tư của FPT Capital từ tháng 11/2013 đến nay).
 - Hiện đang là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Đầu tư của FPT Capital.
- **Ông Nguyễn Thành Long**
 - Có bằng Thạc sỹ Tài chính ngân hàng do Đại học Kinh tế Quốc Dân cấp.
 - Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001850/QLQ do UBCKNN cấp ngày 28/11/2019.
 - Có 4 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Chuyên viên Đầu tư tại CTCP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Ngân hàng TMCP Quân đội; Phó phòng/Trưởng phòng Đầu tư tại Công ty QLQ FPT từ tháng 5/2015 đến nay)
 - Hiện đang là Phó phòng Đầu tư tại FPT Capital.

Ban Đại Diện Quỹ

- **Ông Hayashi Ryosuke - Thành viên độc lập. Chủ tịch Ban đại diện quỹ**
 - Ông Hayashi Ryosuke - Thành viên độc lập. Chủ tịch Ban đại diện quỹ
 - Ông Hayashi Ryosuke hiện đang là giám đốc điều hành của quỹ SBI Ven Capital (Singapore)
 - Ông Hayashi Ryosuke có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý vốn và đầu tư. ngân hàng đầu tư. tư vấn tái cấu trúc và tư vấn chiến lược. Hiện ông Hayashi Ryosuke đang nắm giữ vị trí giám đốc điều hành quỹ SBI Ven Capital tại Singapore và Thành viên hội đồng quản trị của Ngân hàng YaR – Bank tại Nga. Trước đó, ông đã từng đảm nhiệm vị trí giám đốc điều hành của quỹ đầu tư mạo hiểm Wall Street Journal Japan K.K và giám đốc điều hành của hãng tư vấn M&A Consulting. Inc tại Nhật Bản.
- **Bà Đoàn Thị Vân Anh – Thành viên độc lập. Ban đại diện quỹ**
 - Bà Đoàn Thị Vân Anh hiện đang là Kế toán trưởng Công ty TNHH Northstar Precision Việt Nam
 - Bà Đoàn Thị Vân Anh có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kế toán, kiểm toán và phân tích. Hiện bà Vân Anh đang nắm giữ vị trí Kế toán trưởng Công ty TNHH Northstar Precision Việt Nam. Trước đó, bà Vân Anh từng là kiểm toán viên tại hãng kiểm toán KPMG Việt Nam, chuyên viên phân tích tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina và chuyên viên phân tích cao cấp tại FPT Capital.
- **Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt – Thành viên. Ban đại diện quỹ**
 - Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt hiện đang là Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT
 - Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt có 10 năm kinh nghiệm làm Trưởng ban pháp chế của FPT Capital. thực hiện tư vấn pháp lý cho toàn bộ lĩnh vực hoạt động kinh doanh của FPT Capital bao gồm: hoạt động quản lý Danh mục đầu tư, quản lý lý quỹ đầu tư Chứng khoán. tư vấn đầu tư Chứng khoán và các lĩnh vực khác: quản trị doanh nghiệp, quản lý dự án đầu tư. dự án tài chính, đầu tư mua bán sáp nhập, ngân hàng. Đến tháng 7/2018. Bà Nguyệt được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc của FPT Capital. Bà Nguyệt có Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCK Nhà nước cấp; Cử nhân chuyên ngành Luật Kinh tế - Đại học Luật Hà Nội; Thạc sỹ Luật quốc tế tại ĐH Quốc gia Hà Nội, chứng nhận tốt nghiệp chương trình trao đổi sinh viên Quốc tế Đại học Nagoya – Nhật Bản.

Ban Điều hành của Công Ty Quản Lý Quỹ

- **Ông Ngô Thanh Hải**
 - Có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Nam Columbia (Hoa Kỳ) cấp.
 - Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001031/QLQ do UBCKNN cấp ngày 13/11/2013.
 - Có hơn 9 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Trưởng phòng Đầu tư VIP. Giám đốc Đầu tư của FPT Capital từ tháng 11/2013 đến nay).
 - Hiện đang là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Đầu tư của FPT Capital.
- **Ông Nguyễn Thành Long**
 - Có bằng Thạc sỹ Tài chính ngân hàng do Đại học Kinh tế Quốc Dân cấp.
 - Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001850/QLQ do UBCKNN cấp ngày 28/11/2019.
 - Có 4 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Chuyên viên Đầu tư tại CTCP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Ngân hàng TMCP Quân đội; Phó phòng/Trưởng phòng Đầu tư tại Công ty QLQ FPT từ tháng 5/2015 đến nay)

- Hiện đang là Phó phòng Đầu tư tại FPT Capital.

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt





BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 1 năm 2024 / Quarter 1 year 2024

- | | |
|--|---|
| <p>1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:</p> <p>2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:</p> <p>3. Tên Quỹ:
Fund name:</p> <p>4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:</p> | <p>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company</p> <p>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch</p> <p>Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF</p> <p>Ngày 15 tháng 04 năm 2024
15/04/2024</p> |
|--|---|

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO / THIS YEAR		NĂM TRƯỚC / LAST YEAR	
			KỶ BÁO CÁO / THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ BÁO CÁO / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC / SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY NĂM TRƯỚC / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	8,791,978,967	8,791,978,967		
1.1	Cổ tức được chia Dividend Income	02	125,400,000	125,400,000		
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	477,817	477,817		
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments	04	122,782,398	122,782,398		
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments					
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		122,782,398	122,782,398		
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	8,543,318,752	8,543,318,752		
1.6	Doanh thu khác Other income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10				
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11				
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1				
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	329,418,775	329,418,775		
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	107,972,209	107,972,209		
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	61,563,471	61,563,471		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	60,000,000	60,000,000		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2				
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	1,563,471	1,563,471		
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	16,500,000		

TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO / THIS YEAR		NĂM TRƯỚC / LAST YEAR	
			KỶ BÁO CÁO / THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ BÁO CÁO / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC / SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY NĂM TRƯỚC / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	49,500,000	49,500,000		
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	16,500,000	16,500,000		
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	24,863,384	24,863,384		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	24,863,384	24,863,384		
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	27,656,327	27,656,327		
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	500,000	500,000		
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	11,000	11,000		
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	15,000,000	15,000,000		
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	9,945,327	9,945,327		
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10	2,200,000	2,200,000		
	Chi phí khác Other expenses	20.10.11				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	8,462,560,192	8,462,560,192		
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	8,462,560,192	8,462,560,192		
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(80,758,560)	(80,758,560)		
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	8,543,318,752	8,543,318,752		
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	8,462,560,192	8,462,560,192		

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên không có số liệu tại năm 2022. Số Lũy kế được trình bày cho giai đoạn từ 04/04/2023 đến cuối kỳ báo cáo.
Fund Registration Certificate was granted on 04 Apr 2023, so data for 2022 is left blank. The data from the beginning of the year is accumulated from 04/04/2023 to the end of this period

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)







VŨ HOÀI ANH

VŨ HOÀI ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

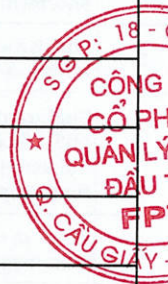
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 - As at 31 Mar 2024

1.	Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024 15/04/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		852,375,626	1,030,148,292
	<i>Trong đó:</i> <i>In which:</i>				
1.1	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	111		852,375,626	1,030,148,292
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		70,559,801,450	62,935,960,300
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		70,559,801,450	62,935,960,300
	<i>Cổ phiếu</i> <i>Shares</i>	<i>121.1</i>		70,559,801,450	62,935,960,300
	<i>Trái phiếu</i> <i>Bonds</i>	<i>121.2</i>			
	<i>Quyền mua</i> <i>Rights</i>	<i>121.3</i>			
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng</i> <i>Deposit greater than 3 months</i>	<i>121.4</i>			
	<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh</i> <i>Registered Deposit Certificate</i>	<i>121.5</i>			
	<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	<i>121.6</i>			
2.2	<i>Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp</i> <i>Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		90,940,990	63,800,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	<i>132</i>			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		68,400,000	63,800,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		68,400,000	63,800,000
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		68,400,000	63,800,000
	<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		22,540,990	
	<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1			
	<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2			
	<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>	137.3		22,540,990	
	<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		71,503,118,066	64,029,908,592
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		127,063,384	102,200,000
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1			
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		122,063,384	97,200,000
	<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3			
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4		5,000,000	5,000,000
	<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	316.5			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		201,104,445	93,132,236
9.1	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		142,604,445	34,632,236
9.2	<i>Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables</i>	319.2		20,000,000	20,000,000
	<i>Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2			
9.3	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		16,500,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		49,035,175	54,336,592
	<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables</i>	320.1			
	<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320.2			
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	320.3		23,274,429	27,168,296
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	320.4		23,274,429	27,168,296
	<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	320.5		2,486,317	
	<i>Phải trả khác Other payable</i>	320.7			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		377,203,004	249,668,828
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		71,125,915,062	63,780,239,764
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		57,000,000,000	58,000,000,000
1.1.	<i>Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		60,000,000,000	60,000,000,000
1.2.	<i>Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(3,000,000,000)	(2,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(480,711,360)	(363,826,466)
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		14,606,626,422	6,144,066,230

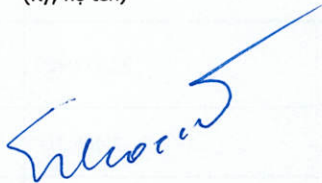
STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		12,478.23	10,996.59
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quý mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

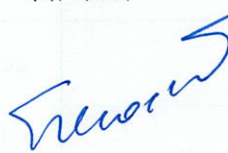
STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,700,000.00	5,800,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

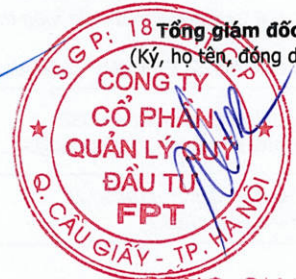


VŨ HOÀI ANH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



VŨ HOÀI ANH



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Quý 1 năm 2024 /Quarter 1 year 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024 15/04/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Kỳ báo cáo This period	KỠ TRƯỚC/ LAST PERIOD
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	63,780,239,764	64,436,807,817
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	8,462,560,192	(656,568,053)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	8,462,560,192	(656,568,053)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	(1,116,884,894)	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	(1,116,884,894)	
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	71,125,915,062	63,780,239,764

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

VŨ HOÀI ANH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

VŨ HOÀI ANH

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 - As at 31 Mar 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 04 năm 2024 15/04/2024

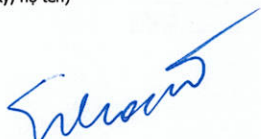
Đơn vị tính/Currency: VND

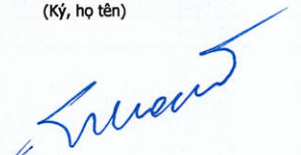
STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity				
1	ACB	65,550	28,500	1,868,175,000	2.61%
2	CTG	31,855	35,550	1,132,445,250	1.58%
3	DCM	17,100	35,150	601,065,000	0.84%
4	DGC	11,400	123,400	1,406,760,000	1.97%
5	DIG	17,100	32,200	550,620,000	0.77%
6	DPM	17,100	35,800	612,180,000	0.86%
7	EIB	33,630	18,400	618,792,000	0.87%
8	FPT	65,550	116,500	7,636,575,000	10.68%
9	GEX	34,200	24,900	851,580,000	1.19%
10	GMD	5,700	79,700	454,290,000	0.64%
11	HCM	18,910	29,500	557,845,000	0.78%
12	HDB	65,550	24,100	1,579,755,000	2.21%
13	HPG	85,500	30,250	2,586,375,000	3.62%
14	HSG	29,360	23,650	694,364,000	0.97%
15	IDC	11,400	59,000	672,600,000	0.94%
16	KBC	28,500	34,950	996,075,000	1.39%
17	KDC	5,700	62,500	356,250,000	0.50%
18	KDH	31,350	37,800	1,185,030,000	1.66%
19	LPB	84,600	17,550	1,484,730,000	2.08%
20	MBB	65,550	25,400	1,664,970,000	2.33%
21	MSB	57,000	14,550	829,350,000	1.16%
22	MSN	28,500	74,200	2,114,700,000	2.96%
23	MWG	57,000	51,100	2,912,700,000	4.07%
24	NLG	11,400	43,350	494,190,000	0.69%
25	PDR	28,500	31,850	907,725,000	1.27%
26	PNJ	28,500	98,900	2,818,650,000	3.94%
27	POW	28,500	11,400	324,900,000	0.45%
28	PVD	17,100	32,350	553,185,000	0.77%
29	PVS	17,100	39,200	670,320,000	0.94%
30	SBT	12,540	12,400	155,496,000	0.22%
31	SHB	67,260	11,400	766,764,000	1.07%
32	SHS	28,500	20,100	572,850,000	0.80%
33	SSI	85,500	38,500	3,291,750,000	4.60%
34	STB	28,500	31,600	900,600,000	1.26%
35	TCB	57,000	47,550	2,710,350,000	3.79%
36	TPB	238,022	19,100	4,546,220,200	6.36%
37	VCB	33,660	94,900	3,194,334,000	4.47%
38	VCG	17,100	25,500	436,050,000	0.61%
39	VCI	11,400	53,800	613,320,000	0.86%
40	VGC	4,850	58,400	283,240,000	0.40%
41	VHC	6,840	78,400	536,256,000	0.75%
42	VHM	28,500	42,850	1,221,225,000	1.71%
43	VIB	34,200	24,600	841,320,000	1.18%
44	VIC	57,000	47,650	2,716,050,000	3.80%
45	VJC	17,100	103,000	1,761,300,000	2.46%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
46	VND	28,500	22,950	654,075,000	0.91%
47	VNM	57,000	67,600	3,853,200,000	5.39%
48	VPB	28,500	19,750	562,875,000	0.79%
49	VPI	5,700	58,400	332,880,000	0.47%
50	VRE	57,000	25,850	1,473,450,000	2.06%
	Tổng Total	1,903,877		70,559,801,450	98.68%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES				
	Tổng Total				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	1,903,877		70,559,801,450	98.68%
IV	Trái phiếu Bonds				
	Tổng Total				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities				
1	Quyền mua chứng khoán Right to Buy Shares	-	-	-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				
	Tổng Total				0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	1,903,877		70,559,801,450	98.68%
VI	Các tài sản khác Other assets				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			68,400,000	0.10%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange			22,540,990	0.03%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled				
4	Phải thu khác Other receivables			-	0.00%
	Tổng Total			90,940,990	0.13%
VII	Tiền Cash				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			852,375,626	1.19%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			852,375,626	1.19%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				
	Tổng Total			852,375,626	1.19%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	1,903,877		71,503,118,066	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


VŨ HOÀI ANH


VŨ HOÀI ANH



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Quý 1 năm 2024 /Quarter 1 year 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

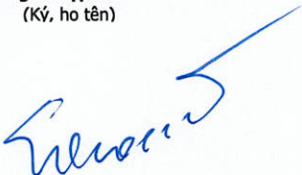
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 15 tháng 04 năm 2024
15/04/2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 01 năm 2024 Quarter 01 year 2024	Quý 04 năm 2023 Quarter 04 year 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		8,462,560,192	(656,568,053)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(8,641,237,766)	(83,350,428)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		(8,543,318,752)	(83,350,428)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		24,863,384	
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế/ Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ/ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	02.4		(122,782,398)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		17,529,802	952,695,357
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(58,000,000)	887,712,022
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(4,600,000)	119,450,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		(22,540,990)	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	(1,193,183)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	(2,193,183)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 01 năm 2024 Quarter 01 year 2024	Quý 04 năm 2023 Quarter 04 year 2023
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	(10,079,032)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		-	35,067,579
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		102,670,792	(76,068,846)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(161,147,772)	212,776,876
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		(16,624,894)	
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3+4+5) Net cash outflows from financing activities	30		(16,624,894)	-
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(177,772,666)	212,776,876
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		1,030,148,292	817,371,416
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		1,030,148,292	817,371,416
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		1,030,148,292	817,371,416
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		852,375,626	1,030,148,292
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		852,375,626	1,030,148,292
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		852,375,626	1,030,148,292
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(177,772,666)	212,776,876
Khác Other	80		-	-

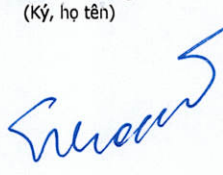
(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên không có số liệu tại Quý 1 năm 2023.
Fund Registration Certificate was granted on 04 Apr 2023, so data for Quarter 01 year 2023 is left blank.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



VŨ HOÀI ANH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



VŨ HOÀI ANH



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024



1. Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 10 tháng 04 năm 2024 10 Apr 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF

1.1 Thông tin chung về Quỹ: Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 354/GCN-UBCK ngày 28/12/2022 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 số 45/GCN-UBCK ngày 04/04/2023

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động của quỹ ETF: Ban hành ngày

1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF:

- Quy mô vốn ban đầu Quỹ ETF: Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60,000,000,000 đồng Việt Nam tương đương 6,000,000 chứng chỉ Quỹ.

- Mục tiêu đầu tư: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chi số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chi số tham chiếu là chi số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng Quy tắc chi số, HOSE quản lý chi số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chi số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE

- Xác định giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngày sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày vào Ngày làm việc ("Ngày giao dịch hoán đổi"). Trong trường hợp ngày giao dịch hoán đổi rơi vào ngày nghỉ lễ thì công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ

- Hạn chế đầu tư: Cơ cấu Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều 9 Điều lệ này và Bản cáo bạch

Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm

a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Mục (i) và (ii) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ này của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chi số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Mục (i), (ii), (iv), (v) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.

d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.

e) Chi được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

+ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

+ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

+ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

f) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chi số tham chiếu;

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c và e Khoản 2 Điều này và chỉ do các nguyên nhân sau đây

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh mục đầu tư của Quỹ;

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

d) Quỹ đang trong thời gian giải thể;

e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chi số tham chiếu thay đổi;

f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá (03) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ sẽ áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định khác liên quan đến công tác kế toán cho Quỹ do các cơ quan có thẩm quyền quy định

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

-Nguyên tắc ban đầu

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh

-Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tài chính hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính

-Xác định giá trị

Theo Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

-Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Căn cứ theo Điều 4, Điều 6 Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc

4.5 Dự Phòng

Dự phòng phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bản sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó

4.6 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

-Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

-Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

-Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

- Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ

4.7 Thu nhập, doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận

-Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập

-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.9 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

- Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

- Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng. Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.11 Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận

4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ

4.13 Số dư bằng 0

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không

V Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31/12/2023	31/03/2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	1,030,148,292	852,375,626
Tiền gửi hoạt động mua CCQ	0	0
Tiền gửi thanh toán mua lại CCQ	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	-
	1,030,148,292	852,375,626

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (31.03.2024)	Giá mua VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VNĐ
			Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu	55,811,833,382	70,559,801,450	16,832,572,068	(2,084,604,000)	70,559,801,450

Khoản đầu tư kỳ trước (31.12.2023)	Giá mua VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VNĐ
			Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu	56,731,310,984	62,935,960,300	9,069,037,316	(2,864,388,000)	62,935,960,300

5.3 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VNĐ	31/03/2024 VNĐ
Phải trả nhà đầu tư		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí môi giới		
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ	34,632,236	142,604,445
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát	25,500,000	25,500,000
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ	5,000,000	5,000,000
Phải trả phí kiểm toán	97,200,000	122,063,384
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ		
Phải trả khác	54,336,592	49,035,175
Tổng cộng	249,668,828	377,203,004

5.4

	31/12/2023	Phát sinh quý I.2024	31/03/2024
Vốn góp phát hành			
Số lượng	6,000,000.00	-	6,000,000.00
Giá trị ghi theo mệnh giá	60,000,000,000.00	-	60,000,000,000.00
Thặng dư vốn	-	-	-
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	60,000,000,000.00	-	60,000,000,000.00
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(200,000.00)	(100,000.00)	(300,000.00)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(2,000,000,000)	(1,000,000,000)	(3,000,000,000)
Thặng dư vốn	(363,826,466)	(116,884,894)	(480,711,360)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	(2,363,826,466)	(1,116,884,894)	(3,480,711,360)
Lợi nhuận để lại	6,144,066,230	2,427,180,673	14,606,626,422
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	5,800,000.00	(100,000.00)	5,700,000.00
NAV	63,780,239,764	7,345,675,298	71,125,915,062
NAV / 1 CCQ	10,996.59	(73,456.75)	12,478.23

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2023 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	31/03/2024 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	(60,583,086)	(80,758,560)	(141,341,646)
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	6,204,649,316	8,543,318,752	14,747,968,068
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	6,144,066,230	8,462,560,192	14,606,626,422

5.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư

A
Cổ phiếu

Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)
B	C	D=C-B
56,731,310,984	62,935,960,300	6,204,649,316

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	Quý IV/2023	Số lượng CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/...)
1	1/1/2024	63,776,757,784	5,800,000.00	10,995.99	-
2	2/1/2024	63,690,276,140	5,800,000.00	10,981.08	(14.91)
3	3/1/2024	64,320,967,295	5,800,000.00	11,089.82	108.74
4	4/1/2024	64,779,323,909	5,800,000.00	11,168.85	79.03
5	7/1/2024	64,950,045,353	5,800,000.00	11,198.28	29.43
6	8/1/2024	63,898,670,463	5,700,000.00	11,210.29	12.01
7	9/1/2024	63,730,046,662	5,700,000.00	11,180.71	(29.58)
8	10/1/2024	63,666,853,134	5,700,000.00	11,169.62	(11.09)
9	11/1/2024	63,802,156,203	5,700,000.00	11,193.36	23.74
10	14/1/2024	63,463,197,769	5,700,000.00	11,133.89	(59.47)
11	15/1/2024	63,266,162,357	5,700,000.00	11,099.33	(34.57)
12	16/1/2024	63,953,896,831	5,700,000.00	11,219.98	120.66
13	17/1/2024	63,933,652,314	5,700,000.00	11,216.43	(3.55)
14	18/1/2024	64,307,595,856	5,700,000.00	11,282.03	65.60
15	21/1/2024	64,672,891,667	5,700,000.00	11,346.12	64.09
16	22/1/2024	64,807,894,224	5,700,000.00	11,369.81	23.68
17	23/1/2024	64,540,706,826	5,700,000.00	11,322.93	(46.87)
18	24/1/2024	64,265,176,071	5,700,000.00	11,274.59	(48.34)
19	25/1/2024	64,199,279,605	5,700,000.00	11,263.03	(11.56)
20	28/1/2024	64,495,494,618	5,700,000.00	11,315.00	51.97
21	29/1/2024	64,357,902,017	5,700,000.00	11,290.86	(24.14)
22	30/1/2024	64,617,605,903	5,700,000.00	11,336.42	45.56
23	31/1/2024	63,906,961,183	5,700,000.00	11,211.75	(124.67)
24	1/2/2024	64,525,063,363	5,700,000.00	11,320.19	108.44
25	4/2/2024	64,663,748,506	5,700,000.00	11,344.52	24.33
26	5/2/2024	65,442,303,446	5,700,000.00	11,481.11	136.59
27	6/2/2024	65,556,038,466	5,700,000.00	11,501.06	19.95
28	13/2/2024	66,085,637,605	5,700,000.00	11,593.97	92.91
29	14/2/2024	66,081,997,884	5,700,000.00	11,593.33	(0.64)
30	15/2/2024	66,265,483,105	5,700,000.00	11,625.52	32.19
31	18/2/2024	66,663,082,020	5,700,000.00	11,695.28	69.75
32	19/2/2024	67,307,509,584	5,700,000.00	11,808.34	113.06
33	20/2/2024	67,453,410,907	5,700,000.00	11,833.93	25.60
34	21/2/2024	67,602,790,927	5,700,000.00	11,860.14	26.21
35	22/2/2024	67,458,088,117	5,700,000.00	11,834.75	(25.39)
36	25/2/2024	66,253,002,242	5,700,000.00	11,623.33	(211.42)
37	26/2/2024	67,083,890,113	5,700,000.00	11,769.10	145.77
38	27/2/2024	67,883,457,398	5,700,000.00	11,909.38	140.27
39	28/2/2024	68,731,202,828	5,700,000.00	12,058.11	148.73
40	29/2/2024	68,850,241,151	5,700,000.00	12,078.99	20.88
41	3/3/2024	69,331,174,212	5,700,000.00	12,163.36	84.37
42	4/3/2024	69,521,363,208	5,700,000.00	12,196.73	33.37
43	5/3/2024	70,007,686,917	5,700,000.00	12,282.05	85.32
44	6/3/2024	69,355,496,709	5,700,000.00	12,167.63	(114.42)
45	7/3/2024	69,977,106,211	5,700,000.00	12,276.69	109.05
46	10/3/2024	68,680,091,913	5,700,000.00	12,049.14	(227.55)
47	11/3/2024	68,047,386,637	5,700,000.00	11,938.14	(111.00)
48	12/3/2024	68,367,014,384	5,700,000.00	11,994.21	56.08
49	13/3/2024	70,232,165,506	5,700,000.00	12,321.43	327.22
50	14/3/2024	69,845,752,241	5,700,000.00	12,253.64	(67.79)
51	17/3/2024	69,577,600,022	5,700,000.00	12,206.60	(47.04)
52	18/3/2024	68,391,658,332	5,700,000.00	11,998.54	(208.06)
53	19/3/2024	68,206,058,488	5,700,000.00	11,965.98	(32.56)
54	20/3/2024	69,417,712,375	5,700,000.00	12,178.55	212.57
55	21/3/2024	70,479,642,402	5,700,000.00	12,364.85	186.30
56	24/3/2024	70,662,251,291	5,700,000.00	12,396.89	32.04

57	25/3/2024	69,914,117,445	5,700,000.00	12,265.63	(131.25)
58	26/3/2024	70,705,344,714	5,700,000.00	12,404.45	138.81
59	27/3/2024	70,902,520,781	5,700,000.00	12,439.04	34.59
60	28/3/2024	71,431,616,401	5,700,000.00	12,531.86	92.82
61	31/3/2024	71,125,915,062	5,700,000.00	12,478.23	(53.63)

NAV bình quân trong Quý I/2024 **66,803,087,385.46**

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất **0.64**

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất **327.22**

5.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quý không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Bà
Kế toán

Người phê duyệt

Bà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà
Tổng Giám Đốc

VŨ HOÀI ANH

VŨ HOÀI ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt